listen	我 一回家 就 / 京 脱鞋子。 Wǒ yī huíjiā jiù tuō xiézi.
listen	时间还早，我不想 睡 / 谁。觉。 Shíjiān háizǎo. Wǒ bùxiǎng shuìjiào.
listen	你 想/相 不 想 / 相 去旅游？ Nǐ xiǎng bù xiǎng qù lǚyóu?
listen	我六点起床， 然 / 燃 后刷牙。 Wǒ liù diǎn qǐchuáng, rán hòu shuāyá.
listen	乌龟 爬 / 怕 得比较慢。 Wūguī pá de bǐjiào màn.
listen	肚子饿了的时候，我 就 / 犹 想吃东西。 dùzi è le de shíhòu, wǒ jiù xiǎng chī dōngxi.
listen	你 想 / 像 妈妈 了 吗？ Nǐ xiǎng māma le ma?
listen	看到 红灯， 请 停 /亭 下来。 Kàndào hóngdēng, qǐng tíng xiàlái.
Listen	小宝宝 不会走路， 只会 爬 / 趴。 Xiǎo bǎobao búhuì zǒulù, zhǐhuì pá.